

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK R'LẤP
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/KDTM-ST
Ngày: 31-8-2023
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP TỈNH ĐẮK NÔNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Đoàn Minh Hương.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nguyệt và bà Phan Thị Huệ.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chiên – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Đắc R’Lấp, tỉnh Đắc Nông.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đắc R’Lấp, tỉnh Đắc Nông tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đắc R’Lấp, tỉnh Đắc Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 03/2023/TLST-KDTM ngày 08 tháng 6 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2023/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 7 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐ-DS ngày 14 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Y. Trụ sở chính: thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Người đại diện theo pháp luật: Ông H, sinh năm 1967. Địa chỉ liên hệ: thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: T, sinh năm 2001. Địa chỉ liên hệ: thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Theo văn bản ủy quyền ngày 10-5-2023.

Bị đơn: Công ty T. Trụ sở chính: xã Đ, huyện R, tỉnh Đắc Nông. Người đại diện theo pháp luật: Ông L, chức vụ: giám đốc. Địa chỉ: xã Đ, huyện R, tỉnh Đắc Nông.

(Các đương sự đều vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Công ty Y trình bày:

Ngày 05-3-2021, giữa Công ty Y và Công ty T có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa (gạch lát và gạch ốp) số 05/HĐMB 2021. Tổng giá trị hợp đồng là 262.950.755 đồng. Tại Điều 5 và Điều 6 của hợp đồng thể hiện phương thức thanh toán: “Thanh toán chuyển khoản 100% số tiền còn lại ngay khi giao hàng là 262.950.755 đồng”. Bên mua chịu phạt chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại thời điểm thanh toán tính trên số tiền chậm thanh toán và thời gian tính từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán cho đến khi bên mua thanh toán thực tế.

Ngày 15-3-2021, Công ty Y đã giao đủ hàng hóa, số lượng, chủng loại cho bên mua theo đúng thỏa thuận. Sau ngày 15-3-2021, Công ty T xác nhận đã nhận đủ hàng, đúng số lượng, đúng chủng loại, xác nhận còn nợ số tiền trên. Tuy nhiên, sau khi nhận đủ hàng Công ty T lại không thanh toán tiền hàng và liên tục xin gia hạn thanh toán.

Ngày 28-9-2022, hai bên đã lập Biên bản xác nhận công nợ, biên bản thể hiện Công ty T xác nhận còn nợ Công ty Y tổng số tiền hàng là 262.950.755 đồng và cam kết sẽ thanh toán toàn bộ số tiền này vào ngày 30-12-2022. Tuy nhiên, kể từ ngày 30-12-2022 cho đến nay, Công ty T vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Y.

Căn cứ theo Hợp đồng mua bán hàng hóa và Biên bản xác nhận công nợ thể hiện: Ngày 15-3-2021, Công ty T đã nhận đủ hàng hóa. Nhưng chưa thanh toán nợ. Như vậy, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền từ ngày 15-3-2021, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty Y.

Vì vậy, Công ty Y khởi kiện yêu cầu: Công ty T phải thanh toán tổng số tiền 329.084.671 đồng (nợ gốc 262.950.755 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện 10-5-2023 là 66.133.916 đồng).

Tại buổi hòa giải ngày 26-7-2023, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền gốc là 262.950.755 đồng.

Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Chia làm 02 mốc thời gian, từ ngày 15-3-2021 đến 27-9-2022 (trước ngày lập biên bản xác nhận công nợ) và từ ngày 31-12-2022 đến ngày xét xử. Đối với thời gian gia hạn nợ từ ngày 28-9-2022 đến ngày 30-12-2022 thì Công ty Y không yêu cầu Công ty T phải trả lãi suất.

Công ty Y đề nghị Tòa án thu thập mức lãi suất của Vietcombank tại thời điểm ngày Công ty T nhận đủ hàng là ngày 15-3-2021, để tính toán yêu cầu Công ty T phải trả theo quy định.

Do không thể xác định mức lãi suất cụ thể của Vietcombank, ngày 25-8-2023 nguyên đơn có bản tự khai đề nghị Tòa án căn cứ mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự để tính mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo 02 mốc thời gian nêu trên, để yêu cầu Công ty T phải trả.

Công ty T xin gia hạn nợ đến cuối năm, tức là ngày 30-12-2023, thì Công ty Y không đồng ý.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Công ty T trình bày

Công ty T hoàn toàn đồng ý với trình bày của Công ty Y theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án.

Công ty T xác định ngày 15-3-2021, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng hóa theo hợp đồng mua bán số 05/HĐMB 2021 (có hiệu lực từ ngày 05-3-2021) và biên bản xác nhận công nợ ngày 28-9-2022.

Công ty T khẳng định hiện nay còn nợ Công ty Y số tiền gốc 262.950.755 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm năm mươi ngàn, bảy trăm năm mươi lăm đồng).

Về lãi suất do vi phạm nghĩa vụ thanh toán (nghĩa vụ trả tiền): Căn cứ hợp đồng mua bán thể hiện hai bên có thỏa thuận: Tại Điều 6 của hợp đồng: Bên mua chịu phạt chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại thời điểm thanh toán tính trên số tiền chậm thanh

toán và thời gian tính từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán cho đến khi bên mua thanh toán thực tế.

Quá trình giải quyết, bị đơn và nguyên đơn đồng ý để Tòa án thu thập mức lãi suất quá hạn của Vietcombank tại thời điểm ngày Công ty T nhận đủ hàng là ngày 15-3-2021, để tính toán yêu cầu Công ty T phải trả theo quy định.

Công ty T đã được Tòa án thông báo về việc Ngân hàng Vietcombank không thể cung cấp mức lãi suất cụ thể (do với mỗi khoản vay và thời hạn khác nhau thì mức lãi suất quy định sẽ khác nhau). Nguyên đơn đã có văn bản đề nghị Tòa án căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự để tính mức lãi suất do vi phạm nghĩa vụ thanh toán, được chia làm 02 mốc thời gian, từ ngày 15-3-2021 đến 27-9-2022 (trước ngày lập biên bản xác nhận công nợ) và từ ngày 31-12-2022 đến ngày xét xử. *Đối với thời gian gia hạn nợ từ ngày 28-9-2022 đến ngày 30-12-2022 thì Công ty Y không yêu cầu Công ty T phải trả lãi suất.* Với ý kiến trên của nguyên đơn, Công ty Thịnh Thành hoàn toàn đồng ý.

Công ty T xác nhận hợp đồng mua bán hai bên có thỏa thuận về mức lãi suất do vi phạm nghĩa vụ thanh toán (nghĩa vụ chậm trả tiền), không có tranh chấp gì về mức lãi suất.

Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Công ty T đồng ý có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền hàng còn thiếu là 262.950.755 đồng và mức lãi suất do vi phạm nghĩa vụ thanh toán được tính theo 02 mốc thời gian từ ngày 15-3-2021 đến 27-9-2022 (trước ngày lập biên bản xác nhận công nợ) và từ ngày 31-12-2022 đến ngày xét xử ngày 31-8-2023, với mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430, 440 của Bộ luật Dân sự; Điều 50 và 306 của Luật Thương mại, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty T phải trả cho Công ty Y số tiền gốc 262.950.755 đồng và tiền lãi suất do chậm thanh toán theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền:

Công ty T là bị đơn trong vụ án có địa chỉ trú tại xã Đ, huyện R, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 3 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về xác định loại án và quan hệ pháp luật:

Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời khai của đương sự, thể hiện Công ty Y khởi kiện yêu cầu: Công ty T phải thanh toán tiền mua bán gạch lát và gạch ốp theo Hợp đồng mua

bán hàng hóa số 05/HĐMB 2021 ký ngày 05-3-2021 và đã được xác nhận công nợ ngày 28-9-2021 với số tiền gốc là 262.950.755 đồng và tiền lãi suất do vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo mức lãi suất của Bộ luật Dân sự. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa các bên có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, giữa các bên có thực hiện việc mua bán hàng hóa với nhau. Do đó, xác định đây là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*, quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 430 của Bộ luật Dân sự.

[1.3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Quá trình giải quyết, các đương sự đều đã có lời khai, trình bày tại Tòa án. Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Công ty Yên Sinh yêu cầu Công ty T phải thanh toán tiền mua bán gạch lát và gạch ốp theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 05/HĐMB 2021 ký ngày 05-3-2021 và đã được xác nhận công nợ ngày 28-9-2021 với số tiền gốc là 262.950.755 đồng và tiền lãi suất do vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo mức lãi suất của Bộ luật Dân sự, được tính theo 02 mốc thời gian: Từ ngày 15-3-2021 đến ngày 27-9-2022 và từ ngày 31-12-2022 đến ngày xét xử ngày 31-8-2023.

[2.1]. Nhận thấy:

Ngày 05-3-2021, Công ty Y và Công ty T có ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa (gạch lát và gạch ốp) số 05/HĐMB 2021. Như vậy, giữa hai bên có thực hiện việc mua bán tài sản với nhau. Tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự về hợp đồng mua bán tài sản “*Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán*”, tại Điều 24 của Luật Thương mại về hình thức của hợp đồng mua bán hàng hóa quy định “*Hợp đồng mua bán hàng hóa được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể*”.

Ngày 28-9-2021, hai bên thực hiện xác nhận công nợ, Công ty T xác nhận còn nợ Công ty Y tổng số tiền hàng là 262.950.755 đồng và cam kết sẽ thanh toán vào ngày 30-12-2022. Đã quá thời hạn, Công ty T không thực hiện đúng cam kết trả nợ.

Các đương sự đều thừa nhận nội dung theo hợp đồng mua bán và biên bản xác nhận công nợ trên là có thật, rõ ràng nên tình tiết, sự kiện này không phải chứng minh được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: “*Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều được biết và được Tòa án thừa nhận*”. Việc thỏa thuận những nội dung trong biên bản xác nhận công nợ giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, các chủ thể đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự tại thời điểm giao dịch, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Về hiệu lực của hợp đồng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 401 của Bộ luật Dân sự, khoản 1: “*Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật liên quan có quy định khác*”, khoản 2: “*Từ thời điểm giao kết hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật*”. Như vậy, hợp đồng vẫn có hiệu lực pháp luật, vì không có sự thỏa thuận nào khác cũng như sửa đổi, hủy bỏ hợp đồng nên các bên phải thực hiện hợp đồng theo cam kết.

Về thời hạn trả nợ: Tại Điều 5 của hợp đồng mua bán thể hiện phương thức thanh toán: “*Thanh toán chuyển khoản 100% số tiền còn lại ngay khi giao hàng là*

262.950.755 đồng”. Nghĩa vụ thanh toán được quy định tại Điều 50 của Luật Thương mại, khoản 1: “*Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận*”, khoản 2: “*Bên mua phải tuân thủ các phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật....*”

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận ngày 15-3-2021 Công ty Y đã giao đủ hàng cho Công ty T. Tại biên bản xác nhận công nợ ngày 28-9-2021 cũng thể hiện sau ngày 15-3-2021 Công ty T xác nhận đã nhận đủ hàng và xác nhận còn nợ số tiền hàng theo bảng kê là 262.950.755 đồng, hẹn ngày 30-12-2022 sẽ thanh toán đủ. Tuy nhiên đến hẹn Công ty T chưa trả, như vậy Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 15-3-2021.

[2.2]. Về yêu cầu tính lãi suất: Tại Điều 6 của hợp đồng thể hiện: Bên mua chịu phạt chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại thời điểm thanh toán tính trên số tiền chậm thanh toán và thời gian tính từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán cho đến khi bên mua thanh toán thực tế. Bị đơn cũng đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc căn cứ lãi suất theo Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam để tính lãi suất do vi phạm nghĩa vụ trả tiền.

Điều 306 của Luật Thương mại về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán: “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”.

Tòa án đã có văn bản đề nghị Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đắk Nông (Vietcombank Đắk Nông), nhưng Ngân hàng không thể cung cấp mức lãi suất do chậm thanh toán cụ thể (mức lãi suất phụ thuộc vào mục đích vay, sản phẩm vay, kỳ hạn vay). Do không xác định được mức lãi suất cụ thể của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, nên Công ty Yên Sinh đề nghị Tòa án căn cứ mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự để tính mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, theo 02 mốc thời gian: Từ ngày 15-3-2021 đến 27-9-2022 (trước ngày lập biên bản xác nhận công nợ) và từ ngày 31-12-2022 đến ngày xét xử ngày 31-8-2023. Đối với thời gian gia hạn nợ từ ngày 28-9-2022 đến ngày 30-12-2022 thì Công ty Y không yêu cầu Công ty T phải trả lãi suất. Bị đơn cũng đồng ý với đề nghị trên

Điều 468 của Bộ luật Dân sự về lãi suất, khoản 1: “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.*”, khoản 2: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.*”

Xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là có căn cứ, các bên đều thống nhất mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự để tính lãi suất, cụ thể như sau:

Từ ngày 15-3-2021 đến ngày 27-9-2022 là 18 tháng 12 ngày = 262.950.755 đồng x 01 năm 06 tháng 12 ngày x 10%/01 năm = 40.319.114 đồng.

Từ ngày 31-12-2022 đến ngày xét xử ngày 31-8-2023 là: 262.950.755 đồng x 0,83%/01 tháng x 08 tháng = 17.530.050 đồng.

Tổng cộng tiền lãi suất là 57.849.164 đồng

[3]. Từ những phân tích, nhận định trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty T phải trả Công ty Y số tiền gốc là 262.950.755 đồng và tiền lãi suất là 57.849.164 đồng, tổng số tiền phải trả là 320.799.919 đồng.

[4]. Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí và quyền kháng cáo: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Y được chấp nhận, nên bị đơn Công ty T phải chịu tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 92, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 401, Điều 430, Điều 440, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, Điều 24, Điều 50 và Điều 306 của Luật Thương mại;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Y đối với Công ty T.

Buộc Công ty T phải trả cho Công ty Y tổng số tiền phải trả là 320.799.919 đồng (ba trăm hai mươi triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn, chín trăm mười chín đồng), trong đó tiền gốc là 262.950.755 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm năm mươi nghìn, bảy trăm năm mươi lăm đồng) và tiền lãi suất là 57.849.164 đồng (năm mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, một trăm sáu mươi bốn đồng).

Kể từ ngày Công ty Y có đơn yêu cầu thi hành án, thì hàng tháng Công ty T còn phải trả cho Công ty Y tiền lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

2. Về án phí: Buộc Công ty T phải nộp 16.039.996 đồng (mười sáu triệu, không trăm ba mươi chín đồng, chín trăm chín mươi sáu đồng) tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty Y số tiền 8.227.000 đồng (tám triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005403 ngày 01-6-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Đắk Nông.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk R'Lấp;
- Chi cục THADS huyện R;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Mai Đoàn Minh Hương

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Đoàn Minh Hương